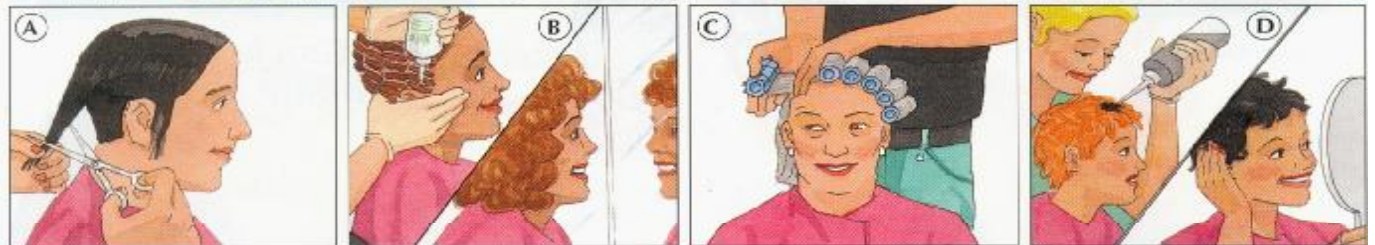


For students at **elite** – The International English School

193-193A Ba Thang Hai Street, District 10 19-21 Nguyen Kiem Street, Go Vap District, Ho Chi Minh City, VIETNAM

28



- | | | | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| 1. short hair
tóc ngắn | 8. bangs
tóc che trán | 15. black hair
tóc đen | 22. comb
chải |
| 2. shoulder-length hair
tóc dài ngang vai | 9. straight hair
tóc thẳng | 16. blond hair
tóc vàng | A. cut hair
cắt tóc |
| 3. long hair
tóc dài | 10. wavy hair
tóc gợn sóng | 17. brown hair
tóc nâu | B. perm hair
uốn tóc |
| 4. part
rẽ đường ngôi | 11. curly hair
tóc quăn | 18. brush
lược kiểu bàn chải | C. set hair
cuộn tóc |
| 5. mustache
ria mép | 12. bald
hói đầu | 19. scissors
kéo | D. color hair/dye hair
nhuộm tóc |
| 6. beard
râu quai nón | 13. gray hair
tóc bạc | 20. blow dryer
máy sấy tóc | |
| 7. sideburns
tóc mai | 14. red hair
tóc đỏ | 21. rollers
ống cuộn tóc | |

More vocabulary

hair stylist: a person who cuts, sets, and perms hair
hair salon: the place where a hair stylist works

Talk about your hair.

My hair is long, straight, and brown.
I have long, straight, brown hair.
When I was a child my hair was short, curly, and blond.

DESCRIBING HAIR

Compiled by **Mr. MaxEnglish**
(Shapiro, Norma, and Yayne Adelson-Goldstein.
The Oxford Picture Dictionary. Oxford: Oxford University Press, 1998.)

